**Biểu 1.2**

**ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN “PHÁT TRIỂN TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO ĐẾN NĂM 2025”**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Kết quả tự đánh giá** | | **Đề xuất điều chỉnh** | **Lý do** |
| **Phù hợp** | **Chưa phù hợp** |
| **A** | **ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN** |  |  |  |  |
| **I** | **Về định hướng** |  |  |  |  |
| 1 | Phát triển trường cao đẳng (không bao gồm trường cao đẳng sư phạm) chất lượng cao đào tạo nhân lực trực tiếp cho các ngành, nghề sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. |  |  |  |  |
| 2 | Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao trên cơ sở kế thừa, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm về đào tạo nghề của thế giới; bảo đảm tính hệ thống, dài hạn, có lộ trình, bước đi phù hợp, các giải pháp đồng bộ, khả thi. |  |  |  |  |
| 3 | Phát triển trường cao đẳng chất lượng cao theo hướng “mở”. Nhà nước có cơ chế, chính sách đặc thù, hỗ trợ đầu tư cho các trường được lựa chọn để đạt tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao; đồng thời khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa để những trường cao đẳng khác được đánh giá, công nhận là trường cao đẳng chất lượng cao. |  |  |  |  |
| **II** | **Mục tiêu** |  |  |  |  |
| 1 | Mục tiêu tổng quát |  |  |  |  |
|  | Phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 40 trường cao đẳng chất lượng cao và đến năm 2025 có khoảng 70 trường cao đẳng chất lượng cao đủ năng lực đào tạo một số ngành, nghề được các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao cho hội nhập, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam. |  |  |  |  |
| 2 | Mục tiêu cụ thể |  |  |  |  |
| a | Đến năm 2020: Thí điểm đào tạo 34 ngành, nghề theo các chương trình đào tạo được chuyển giao từ nước ngoài theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ưu tiên hỗ trợ đầu tư tập trung, đồng bộ cho những trường được lựa chọn có năng lực đào tạo tốt để đến năm 2020 có khoảng 40 trường được đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao. |  |  |  |  |
| b | Giai đoạn 2021 - 2025: Từng bước mở rộng đào tạo các ngành, nghề đã thí điểm, có học sinh, sinh viên tốt nghiệp được các tổ chức giáo dục đào tạo quốc tế có uy tín đánh giá, công nhận văn bằng, chứng chỉ. Phấn đấu đến năm 2025 có khoảng 70 trường được đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao, trong đó 03 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20, 40 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4. |  |  |  |  |
| **III** | **Nhiệm vụ và giải pháp** |  |  |  |  |
| 1 | Xây dựng và ban hành các tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao về: quy mô đào tạo; trình độ nhà giáo; gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo; quản trị nhà trường; trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo. Trường được công nhận là trường cao đẳng chất lượng cao khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đáp ứng các tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao. |  |  |  |  |
| 2 | Lựa chọn một số trường cao đẳng có năng lực đào tạo tốt, gần đáp ứng các tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao để có kế hoạch, lộ trình hỗ trợ đầu tư, tăng cường năng lực đào tạo và dược đánh giá, công nhận trường cao đẳng chất lượng cao theo mục tiêu của Đề án. |  |  |  |  |
| 3 | Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng, đổi mới công tác quản lý và giảng dạy theo hướng tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trên thế giới đối với các trường cao đẳng được lựa chọn, cụ thể: |  |  |  |  |
| a | Đối với ngành, nghề đào tạo theo chương trình chuyển giao từ nước ngoài: Triển khai có hiệu quả Đề án “Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; đào tạo thí điểm các ngành, nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hỗ trợ đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo được chuyển giao; |  |  |  |  |
| b | Đối với các ngành, nghề đào tạo khác: Xây dựng và ban hành chương trình đào tạo trên cơ sở khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp cho từng ngành, nghề đào tạo; đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm, học liệu đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo; |  |  |  |  |
| c | Đào tạo ngoại ngữ, tin học cho nhà giáo, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên học các ngành, nghề trọng điểm có đủ năng lực, trình độ quản lý, giảng dạy, học tập và nghiên cứu theo tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao; |  |  |  |  |
| d | Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ luật pháp, chấp hành kỷ luật lao động, phát huy khả năng chủ động, sáng tạo cho nhà giáo, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên của trường cao đẳng chất lượng cao. |  |  |  |  |
| 4 | Xây dựng và áp dụng hệ thống bảo đảm chất lượng ở các trường cao đẳng được lựa chọn; triển khai số hóa các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý chất lượng, quản lý cán bộ, nhà giáo; mô phỏng hóa các chương trình đào tạo, trước hết là cho các ngành, nghề trọng điểm. |  |  |  |  |
| 5 | Về cơ chế, chính sách phát triển trường cao đẳng chất lượng cao |  |  |  |  |
| a | Có cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các trường cao đẳng (công lập và tư thục) tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực đào tạo theo tiêu chí của trường cao đẳng chất lượng cao, cụ thể: |  |  |  |  |
|  | - Ưu đãi về tín dụng đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo theo quy định của pháp luật; |  |  |  |  |
|  | - Ưu đãi về thuế đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với đào tạo theo quy định của pháp luật; |  |  |  |  |
|  | - Hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; sử dụng chương trình, giáo trình đào tạo các ngành, nghề trọng điểm; |  |  |  |  |
|  | - Thí điểm đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo các ngành, nghề trọng điểm từ ngân sách nhà nước. |  |  |  |  |
| b | Khuyến khích, ưu tiên các doanh nghiệp trực tiếp cùng với nhà trường tổ chức đào tạo một số ngành, nghề trọng điểm gắn với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. |  |  |  |  |
| c | Các trường được công nhận là trường cao đẳng chất lượng cao được Nhà nước ưu tiên đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện các dịch vụ đào tạo giáo dục nghề nghiệp từ ngân sách nhà nước. |  |  |  |  |
| 6 | Chủ động, tích cực triển khai hội nhập quốc tế vế giáo dục nghề nghiệp theo các chương trình, đề án đã được Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền phê duyệt. |  |  |  |  |
| 7 | Việc đánh giá, công nhận trình độ của học sinh, sinh viên tốt nghiệp các ngành, nghề đào tạo theo chương trình được chuyển giao phải được tổ chức giáo dục, đào tạo có uy tín trên thế giới có chức năng đánh giá, thẩm định và công nhận bằng cấp thực hiện. Việc đánh giá, công nhận trình độ ngoại ngữ, tin học cho nhà giáo, học sinh, sinh viên do tổ chức giáo dục, đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện. |  |  |  |  |
| **B** | **SỬA ĐỔI CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO** |  |  |  |  |
| **1** | **Tiêu chí 1: Quy mô đào tạo** |  |  |  |  |
| 1 | Tiêu chuẩn 1: Quy mô đào tạo tối thiểu 2.000 học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng (tính theo số học sinh, sinh viên quy đổi), trong đó tối thiểu 1.000 sinh viên hệ cao đẳng. Đối với trường đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật là 500 học sinh, sinh viên. |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn 2: Kết thúc khóa đào tạo, tỷ lệ bỏ học của học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng của toàn trường không vượt quá 20% tổng số tuyển sinh. |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chuẩn 3: Có chương trình đào tạo là chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc được công nhận tương đương với chuẩn quốc tế, khu vực ASEAN. |  |  |  |  |
| **II** | **Tiêu chí 2: Trình độ nhà giáo** |  |  |  |  |
| 1 | Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc tương đương trở lên theo quy định tại Thông tư số [03/2014/TT-BTTTT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/cong-nghe-thong-tin/thong-tu-03-2014-tt-btttt-chuan-ky-nang-su-dung-cong-nghe-thong-tin-223113.aspx) ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc tương đương trở lên. |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn 2: Ít nhất 50% nhà giáo có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo quy định tại Thông tư số [01/2014/TT-BGDĐT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/giao-duc/thong-tu-01-2014-tt-bgddt-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-viet-nam-220349.aspx) ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên. |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chuẩn 3: 100% nhà giáo có bằng cử nhân hoặc tương đương trở lên, phù hợp với ngành, nghề giảng dạy |  |  |  |  |
| 4 | Tiêu chuẩn 4: Ít nhất 70% đội ngũ nhà giáo có chứng chỉ kỹ năng nghề để giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng hoặc văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên. |  |  |  |  |
| 5 | Tiêu chuẩn 5: Hằng năm, ít nhất 50% đội ngũ nhà giáo được bồi dưỡng để cập nhật công nghệ mới thuộc lĩnh vực ngành, nghề giảng dạy với thời gian bồi dưỡng tối thiểu 80 giờ. |  |  |  |  |
| **III** | **Tiêu chí 3: Gắn kết với doanh nghiệp trong đào tạo và việc làm sau đào tạo** |  |  |  |  |
| 1 | Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, trường cung cấp ít nhất 4 (bốn) khóa hoặc lớp đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp được doanh nghiệp và người lao động đánh giá có chất lượng và hiệu quả. |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, trường có hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chuẩn 3: Thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chiếm ít nhất 20% tổng thời gian khóa học; có hoạt động gắn kết với doanh nghiệp để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ. |  |  |  |  |
| 4 | Tiêu chuẩn 4: Các thiết bị đào tạo đạt mức tương đương công nghệ tiên tiến áp dụng tại doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình đào tạo. |  |  |  |  |
| 5 | Tiêu chuẩn 5: Hằng năm trường hợp tác với doanh nghiệp để thực hiện ít nhất 1 (một) đề tài nghiên cứu khoa học ứng dụng thực tiễn hoặc chuyển giao công nghệ |  |  |  |  |
| 6 | Tiêu chuẩn 6: Trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, ít nhất 80% tổng số học sinh, sinh viên hệ trung cấp, cao đẳng tốt nghiệp có việc làm phù hợp vốn ngành, nghề được đào tạo. |  |  |  |  |
| **IV** | **Tiêu chí 4: Quản trị nhà trường** |  |  |  |  |
| 1 | Tiêu chuẩn 1: Trường học có môi trường giáo dục hiện đại, đồng bộ theo tiêu chí xanh, bao gồm các điều kiện thiết yếu cho người khuyết tật an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường. |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn 2: Trường xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng được người học, nhà giáo, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý đánh giá hoạt động hiệu quả. Hiệu trưởng được cộng đồng và doanh nghiệp công nhận đã lãnh đạo nhà trường gắn bó chặt chẽ với các chương trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương (quận/huyện), bảo đảm cung cấp lao động có kỹ năng chất lượng cao; chỉ đạo tầm chiến lược nhà trường gắn với tiến trình quốc tế hóa và đổi mới các quan hệ đối tác trong thế giới việc làm. |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chuẩn 3: Các hoạt động của trường được số hoá, kết nối, chia sẻ và tương tác; thực hiện quản trị, điều hành trường dựa trên dữ liệu và các công nghệ số. Trang thông tin điện tử của trường được thể hiện ít nhất bằng 2 (hai) ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, có đầy đủ các nội dung gồm: cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng đào tạo thực tế; điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thu chi tài chính. |  |  |  |  |
| 4 | Tiêu chuẩn 4: Trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến và bảo đảm các điều kiện cho đào tạo trực tuyến đối với ít nhất 30% môn học, mô đun của ngành, nghề đào tạo. |  |  |  |  |
| 5 | Tiêu chuẩn 5: Trường triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các năng lực cá nhân và bảo đảm quyền lợi của học sinh, sinh viên, nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý. Trường có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho người khuyết tật hoặc phục vụ cộng đồng. |  |  |  |  |
| 6 | Tiêu chuẩn 6: Khu vực thực hành bảo đảm đủ điều kiện theo quy định hiện hành về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để đào tạo; được sắp xếp theo 3 cấp độ: bảo đảm đào tạo các kỹ năng cơ bản, đào tạo các kỹ năng chuyên sâu và ứng dụng các kỹ năng đã học vào điều kiện làm việc thực tế. |  |  |  |  |
| 7 | Tiêu chuẩn 7: Hằng năm có ít nhất 1 (một) bài báo hoặc công trình khoa học của nhà giáo, nhân viên, cán bộ quản lý được công bố trên các tạp chí khoa học được tính điểm hoặc ấn phẩm tương đương. |  |  |  |  |
| **V** | **Tiêu chí 5: Trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo** |  |  |  |  |
| 1 | Tiêu chuẩn 1: Trong thời gian 3 năm, bao gồm năm đánh giá, trường có học sinh, sinh viên đạt giải tại các cuộc thi cấp quốc tế, khu vực hoặc quốc gia do ngành giáo dục nghề nghiệp phát động, tổ chức hoặc được tuyên dương xuất sắc, tiêu biểu cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia hoặc có đề tài nghiên cứu ứng dụng được công nhận cấp tỉnh, bộ, ngành, quốc gia. |  |  |  |  |
| 2 | Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, đối với mỗi ngành, nghề đào tạo trường tổ chức khảo sát ít nhất 2 (hai) doanh nghiệp có học sinh, sinh viên vừa tốt nghiệp trong vòng 12 tháng đang làm việc; ít nhất 80% các doanh nghiệp được khảo sát khẳng định năng lực của học sinh, sinh viên tốt nghiệp hệ trung cấp, cao đẳng đáp ứng yêu cầu công việc. |  |  |  |  |
| 3 | Tiêu chuẩn 3: Học sinh, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng cơ bản sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường. |  |  |  |  |
| 4 | Tiêu chuẩn 4: Hằng năm, có ít nhất 1 (một) ý tưởng, dự án khởi nghiệp của học sinh, sinh viên được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp hoặc kết nối với các doanh nghiệp, các quỹ đầu tư mạo hiểm. |  |  |  |  |